TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN
VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUY ĐỔI

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2011
đến ngày 30 tháng 6 năm 2011

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5 - 6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 22

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 11, P. 1101, Trung Tâm TM Sài Gòn
37 Tôn Đức Thắng, Quận 1
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT : +84 8 3910 0751
Fax : +84 8 3910 0750
www.deloitte.com/vn

Số: 37 /2012 /Deloitte- AUDHCM-RE

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí

Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm tra việc quy đổi sang đồng Việt Nam đối với báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được trình bày kèm theo từ trang 2 đến trang 22. Công việc kiểm tra của chúng tôi được thực hiện theo các thủ tục đã thoả thuận trước với Tổng Công ty như trình bày sau đây và phù hợp với Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 920 "Kiểm tra các thông tin tài chính trên cơ sở các thủ tục thoả thuận trước". Các thủ tục đã được thực hiện như sau:

a. Thu thập báo tài chính đã được chuyển đổi sang đồng Việt Nam do Tổng Công ty lập, so sánh số liệu sử dụng để chuyển đổi với số liệu trình bày tại báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 của Tổng Công ty.

b. So sánh tỷ giá sử dụng quy đổi sang đồng Việt Nam có phù hợp với phương pháp chuyển đổi báo cáo cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty Mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, cụ thể các khoản mục tài sản và công nợ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân trong kỳ và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, được ghi nhận vào khoản chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty.

c. Kiểm tra tính chính xác về toán học của việc quy đổi ra đồng Việt Nam (số dư bằng USD x tỷ giá).

Chúng tôi báo cáo kết quả kiểm tra như sau:

a. Thủ tục a: Số liệu sử dụng để chuyển đổi phù hợp với số liệu trình bày tại báo cáo tài chính đã được soát xét của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011.

b. Thủ tục b: Các khoản mục tài sản và công nợ đã được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân trong kỳ và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, được ghi nhận vào khoản chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty.

c. Thủ tục c: Kết quả quy đổi ra đồng Việt Nam chính xác về số học, không phát hiện chênh lệch.

Vì các thủ tục nêu trên không lập thành một cuộc kiểm toán hoặc soát xét báo cáo tài chính theo chuẩn mực kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến đảm bảo cho báo cáo tài chính quy đổi của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011. Nếu chúng tôi thực hiện các thủ tục bổ sung hoặc thực hiện một cuộc kiểm toán hoặc soát xét báo cáo tài chính quy đổi theo chuẩn mực kiểm toán thì chúng tôi có thể phát hiện được các vấn đề khác để báo cáo cho Tổng Công ty.

CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM (TP. HÀ NỘI)

Võ Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0138/KTV
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 15 tháng 8 năm 2011
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Thị Thu Sang
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1144/KTV

Thành viên
Deloitte Touche Tohmatsu Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

MẪU B 01-DN
Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011	31/12/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.923.087.621.624**	**2.013.925.672.260**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5	**299.250.353.012**	**497.260.755.704**
1. Tiền	111		239.250.353.012	325.491.836.692
2. Các khoản tương đương tiền	112		60.000.000.000	171.768.919.012
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	6	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		20.000.000.000	20.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.289.626.907.160**	**1.259.919.480.344**
1. Phải thu khách hàng	131		997.851.840.778	884.502.472.040
2. Trả trước cho người bán	132		18.265.630.526	7.026.214.228
3. Các khoản phải thu khác	135	7	277.012.166.022	371.545.641.488
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3.502.730.166)	(3.154.847.412)
IV. Hàng tồn kho	**140**	8	**233.732.163.288**	**207.569.293.148**
1. Hàng tồn kho	141		233.732.163.288	207.569.293.148
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**80.478.198.164**	**29.176.143.064**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		63.290.167.408	18.516.196.484
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.666.727.210	4.006.522.364
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		10.521.303.546	6.653.424.216
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**12.054.922.528.922**	**11.255.938.605.508**
I. Tài sản cố định	**220**		**11.407.489.638.948**	**10.622.219.401.564**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	9.616.303.961.030	9.016.191.810.064
- Nguyên giá	*222*		*11.141.133.676.114*	*10.120.444.442.984*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(1.524.829.715.084)*	*(1.104.252.632.920)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	159.826.921.670	148.469.571.660
- Nguyên giá	*228*		*182.573.132.248*	*166.208.211.972*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(22.746.210.578)*	*(17.738.640.312)*
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	1.631.358.756.248	1.457.558.019.840
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**432.629.205.294**	**351.685.186.360**
1. Đầu tư vào công ty con	251	12	369.970.422.900	312.264.483.728
2. Đầu tư vào công ty liên doanh	252	13	29.674.559.590	8.315.975.660
3. Đầu tư dài hạn khác	258	14	32.984.222.804	31.104.726.972
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**214.803.684.680**	**282.034.017.584**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	197.868.904.818	267.071.565.752
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	2.716.112.230	2.494.007.020
3. Tài sản dài hạn khác	268		14.218.667.632	12.468.444.812
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**13.978.010.150.546**	**13.269.864.277.768**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

MẪU B 01-DN
Đơn vị tính: Đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011	31/12/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**8.398.403.195.754**	**8.162.982.930.628**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2.586.548.697.382**	**2.824.545.124.496**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	1.459.327.772.344	1.423.319.687.160
2. Phải trả người bán	312		288.351.946.246	953.227.487.376
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	86.772.275.642	97.312.051.356
4. Phải trả người lao động	315		8.017.701.042	198.672.408
5. Chi phí phải trả	316	19	467.771.122.416	184.372.784.420
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20	268.544.439.826	157.163.335.380
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7.763.439.866	8.951.106.396
II. Nợ dài hạn	**330**		**5.811.854.498.372**	**5.338.437.806.132**
1. Vay và nợ dài hạn	334	21	5.723.681.765.698	5.280.088.303.008
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		14.733.890.834	13.221.938.412
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		4.452.374.628	4.717.248.576
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	22	68.986.467.212	40.410.316.136
B. NGUỒN VỐN	**400**		**5.579.606.954.792**	**5.106.881.347.140**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	23	**5.579.606.954.792**	**5.106.881.347.140**
1. Vốn điều lệ	411		2.105.082.150.000	2.105.082.150.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.382.130.231.854	1.382.130.231.854
3. Cổ phiếu quỹ	414		(36.492.366.851)	(36.492.366.851)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		734.938.825.003	258.166.571.389
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		254.171.811.638	223.823.756.838
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		155.410.558.858	132.784.731.462
7. Lợi nhuận chưa phân phối	420		984.365.744.290	1.041.386.272.448
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**13.978.010.150.546**	**13.269.864.277.768**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	30/6/2011	31/12/2010
Ngoại tệ các loại		
Euro	16.984	16.530
Bảng Anh	1.189	1.189
Đô la Singapore	6.670	3.603
Đina Algeria	9.619.718	7.866.320

Phạm Tiến Dũng	**Hồ Ngọc Yến Phương**	**Đoàn Đắc Tùng**
Tổng Giám đốc	**Phó TGĐ phụ trách tài chính**	**Kế toán trưởng**

Ngày 15 tháng 8 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011

MẪU B 02-DN
Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	2.636.121.202.294	1.800.233.204.992
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	(1.935.355.153.028)	(1.242.694.123.610)
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		700.766.049.266	557.539.081.382
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	202.987.504.774	69.153.653.607
5. Chi phí tài chính	22	27	(217.086.757.618)	(196.802.486.471)
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*(149.662.387.340)*	*(156.041.470.079)*
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(184.915.305.058)	(115.647.835.809)
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		501.751.491.364	314.242.412.709
8. Thu nhập khác	31		2.427.296.878	1.995.324.537
9. Chi phí khác	32		(25.601.846.954)	(19.671.237.288)
10. Lỗ khác	40		(23.174.550.076)	(17.675.912.751)
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		478.576.941.288	296.566.499.958
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	(17.348.153.448)	(19.294.719.286)
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**461.228.787.840**	**277.271.780.672**

Phạm Tiến Dũng	**Hồ Ngọc Yến Phương**	**Đoàn Đắc Tùng**
Tổng Giám đốc	**Phó TGĐ phụ trách tài chính**	**Kế toán trưởng**

Ngày 15 tháng 8 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011

MẪU B 03-DN
Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**478.576.941.288**	**296.566.499.958**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	316.872.423.092	268.834.002.444
Các khoản dự phòng	03	65.822.388	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	875.867.654	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(186.494.677.366)	(52.516.376.738)
Chi phí lãi vay	06	149.662.387.340	156.041.470.079
3. Lợi nhuận hoạt động kinh doanh trước thay đổi về vốn lưu động	**08**	**759.558.764.396**	**668.925.595.743**
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	54.030.203.772	(631.723.620.347)
Tăng hàng tồn kho	10	(7.551.060.806)	(3.731.956.579)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả	11	(488.753.840.870)	355.909.225.544
Tăng chi phí trả trước	12	(37.279.095.478)	(59.276.270.740)
Tiền lãi vay đã trả	13	(155.026.546.958)	(84.181.721.522)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(38.898.658.782)	(36.106.694.674)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(42.169.378.514)	(34.153.801.731)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**43.910.386.760**	**175.660.755.694**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(104.897.526.216)	(552.901.274.274)
2. Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác	25	(20.618.000.000)	-
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	95.418.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	154.669.856.938	162.133.460.249
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**29.154.330.722**	**(295.349.814.025)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	(2.615.368.605)
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	539.923.041.900	171.532.000.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(655.353.914.382)	(270.526.138.534)
4. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(204.113.046.077)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(319.543.918.559)**	**(101.609.507.139)**
Lưu chuyển tiền và tương tương tiền trong kỳ	**50**	**(246.479.201.077)**	**(221.298.565.470)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**497.260.755.704**	**543.893.033.585**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	4.579.319.654	3.091.891.146
Ảnh hưởng của việc chuyển đổi đồng tiền hạch toán		43.889.478.731	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**299.250.353.012**	**325.686.359.261**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011

MẪU B 03-DN
Đơn vị tính: Đồng

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác không bao gồm 8.203.737.256 đồng (2010: 43.620.316.566 đồng) là giá trị tài sản mua sắm trong kỳ chưa thanh toán. Tuy nhiên, tiền chi mua tài sản cố định trên đã bao gồm 43.620.316.566 đồng giá trị tài sản mua sắm trong năm trước được thanh toán trong kỳ này.

Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác không bao gồm số tiền 30.000.000.000 đồng là khoản vốn góp vào PVD Logging theo hình thức cấn trừ công nợ nội bộ.

Tiền thu lãi cổ tức được chia không bao gồm 284.741.383.940 đồng (2010: 274.124.034.120 đồng) là số cổ tức trong kỳ còn phải thu từ các công ty con và công ty liên doanh. Tuy nhiên, tiền thu lãi cổ tức được chia trong kỳ đã bao gồm 145.956.244.642 đồng (2010: 159.683.931.824 đồng) là số cổ tức của năm trước đã thu trong kỳ này.

Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay trong kỳ không bao gồm số tiền 926.234.166 đồng là số lãi phát sinh còn phải thu tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 (2010: 1.669.395.741 đồng). Tuy nhiên, tiền thu lãi tiền gửi và cho vay trong kỳ đã bao gồm 1.669.395.741 đồng (2010: 998.638.899 đồng) là số lãi tiền gửi của năm trước đã thu trong kỳ này.

Cổ tức đã trả cho cổ đông trong kỳ không bao gồm số tiền 215.367.383.923 đồng là số tiền cổ tức đã công bố nhưng chưa trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2011.

Phạm Tiến Dũng	**Hồ Ngọc Yến Phương**	**Đoàn Đắc Tùng**
Tổng Giám đốc	**Phó TGĐ phụ trách tài chính**	**Kế toán trưởng**

Ngày 15 tháng 8 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU B 09-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quy đổi

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty được thành lập tại Việt Nam theo hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh ngày 18 tháng 6 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Petro Việt Nam").

Tổng Công ty có hai xí nghiệp trực thuộc và một chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 9 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại lầu 3, tòa nhà Sailling Tower, số 111A, đường Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (sau đây gọi tắt là "PVD Invest") được thành lập theo quyết định số 06/12/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị và theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 0302495126 ngày 18 tháng 1 năm 2010, và theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của PVD Invest đặt tại lầu 3, Tòa nhà Sailling Tower, số 111A, đường Pasteur, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Algeria được thành lập theo quyết định số 13/QĐ-HĐQT ngày 2 tháng 3 năm 2006 của Hội đồng Quản trị và giấy chứng nhận thành lập số 04/STM-TT.TNNN ngày 23 tháng 3 năm 2006 do Sở Thương mại thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101. Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Chi nhánh Algeria thuộc sự quản lý và điều hành trực tiếp của Xí nghiệp điều hành Khoan.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đô la Mỹ (USD), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Việc trình bày báo cáo tài chính bằng đô la Mỹ đã được đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận tại công văn số 8036/BTC-CĐKT ngày 21 tháng 6 năm 2010 và thay đổi đơn vị tiền tệ từ đồng Việt Nam sang đô la Mỹ kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2010. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty bằng đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh đúng bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính quy đổi này được chuyển đổi từ báo cáo tài chính được lập bằng đô la Mỹ sang đồng Việt Nam (VNĐ) theo nguyên tắc: tỷ giá sử dụng quy đổi từ đô la Mỹ sang VNĐ đối với các khoản mục tài sản và công nợ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, ngày 30 tháng 6 năm 2011 là 20.618 VNĐ/USD. Các khoản thu nhập và chi phí được

chuyển đổi theo tỷ giá bình quân trong kỳ, từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 là 20.278 VNĐ/USD và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, được ghi nhận vào khoản chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu.

Báo cáo tài chính này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và kết quả kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 của riêng Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 của Tổng Công ty.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Thông tư này yêu cầu doanh nghiệp trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đang xem xét việc áp dụng thông tư này và đánh giá mức độ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính trong tương lai của Tổng Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và kho giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Thiết bị văn phòng	3 - 4
Phương tiện vận tải	7

Thuê tài sản

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính, và tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao, giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Phần mềm máy tính và tài sản vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng lần lượt trong 5 năm và 20 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá trị vốn bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản, công cụ, dụng cụ và linh kiện loại nhỏ, phát sinh trong kỳ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 1 đến 5 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ, doanh thu được ghi nhận trong kỳ tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ.

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi ngoại tệ của các tài khoản số dư bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ, bao gồm chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại trong quá trình xây dựng các giàn khoan được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần "Vốn chủ sở hữu" và được bắt đầu phân bổ vào kết quả kinh doanh trong 5 năm từ ngày đưa các giàn khoan này vào hoạt động.

Để hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ của cơ sở kinh doanh tại nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ hạch toán theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ kế toán và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, được ghi nhận vào khoản chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Chênh lệch tỷ giá này được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi cơ sở kinh doanh tại nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, các số dư này được đánh giá lại sử dụng tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu, phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC như trên có khác biệt so với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính là không trọng yếu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quy đổi

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Tiền mặt	1.324.727.118	2.843.094.168
Tiền gửi ngân hàng	237.925.625.894	322.648.742.524
Các khoản tương đương tiền	60.000.000.000	171.768.919.012
	299.250.353.012	**497.260.755.704**

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng đến một năm.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/6/2011 USD	31/12/2010 USD
Phải thu nội bộ từ các công ty con	183.988.063.116	271.571.020.600
Phải thu chi phí trả hộ từ công ty liên doanh PVD-Baker	4.603.628.276	-
Phải thu lãi tiền gửi	926.263.650	1.669.404.828
Phải thu lãi được chia từ công ty liên doanh BJ-PVD	36.169.951.220	18.530.811.988
Phải thu từ các đối tác trong dự án TAD	39.939.065.946	56.198.808.992
Các khoản phải thu khác	11.385.193.814	23.575.595.080
	277.012.166.022	**371.545.641.488**

8. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Hàng mua đang đi đường	632.951.982	2.388.423.256
Nguyên liệu, vật liệu	231.225.055.724	203.501.203.920
Công cụ, dụng cụ	1.874.155.582	1.679.665.972
	233.732.163.288	**207.569.293.148**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tổng VNĐ
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 1/1/2011	221.403.984.672	9.825.615.914.752	42.911.195.472	30.513.348.088	10.120.444.442.984
Tăng trong kỳ	164.657.360	19.411.784.674	1.866.488.510	-	21.442.930.544
Phân loại từ chi phí trả trước dài hạn	-	86.318.721.226	-	-	86.318.721.226
Thanh lý	-	-	(520.962.098)	-	(520.962.098)
Chênh lệch tỷ giá	20.269.240.540	886.598.084.898	3.860.102.638	2.721.115.382	913.448.543.458
Tại ngày 30/6/2011	241.837.882.572	10.817.944.505.550	48.116.824.522	33.234.463.470	11.141.133.676.114
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 1/1/2011	20.809.486.440	1.053.392.155.696	20.067.938.932	9.983.051.852	1.104.252.632.920
Khấu hao trong kỳ	5.351.546.702	300.472.610.870	5.371.500.254	2.311.245.884	313.506.903.710
Giảm do thanh lý	-	-	(484.786.146)	-	(484.786.146)
Chênh lệch tỷ giá	2.318.094.808	102.424.510.500	1.880.828.568	931.530.724	107.554,.964.600
Tại ngày 30/6/2011	28.479.127.950	1.456.289.277.066	26.835.481.608	13.225.828.460	1.524.829.715.084
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2011	**213.358.754.622**	**9.361.655.228.484**	**21.281.342.914**	**20.008.635.010**	**9.616.303.961.030**
Tại ngày 31/12/2010	**200.594.498.232**	**8.772.223.759.056**	**22.843.256.540**	**20.530.296.236**	**9.016.191.810.064**

Như trình bày tại thuyết minh số 21, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 là 7.802.571.489.830 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 7.363.345.836.932 đồng) làm đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Khác VNĐ	Tổng VNĐ
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 1/1/2011	115.900.151.576	20.004.403.140	30.303.657.256	166.208.211.972
Tăng trong kỳ	-	1.529.934.544	-	1.529.934.544
Chênh lệch tỷ giá	10.321.553.748	1.814.722.596	2.698.709.388	14.834.985.732
Tại ngày 30/6/2011	126.221.705.324	23.349.060.280	33.002.366.644	182.573.132.248
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 1/1/2011	958.262.112	9.398.374.896	7.382.003.304	17.738.640.312
Khấu hao trong kỳ	187.693.168	2.366.381.766	811.444.448	3.365.519.382
Chênh lệch tỷ giá	88.485.616	882.551.336	671.013.932	1.642.050.884
Tại ngày 30/6/2011	1.234.440.896	12.647.307.998	8.864.461.684	22.746.210.578
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/6/2011	**124.987.264.428**	**10.701.752.282**	**24.137.904.960**	**159.826.921.670**
Tại ngày 31/12/2010	**114.941.889.464**	**10.606.028.244**	**22.921.653.952**	**148.469.571.660**

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo công trình:

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Chi phí triển khai ERP giai đoạn 2	6.377.250.490	5.846.599.172
Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự	5.474.429.506	5.026.767.844
Công trình đóng mới giàn khoan TAD	1.619.151.601.314	1.446.492.606.616
Khác	355.474.938	192.046.208
	1.631.358.756.248	**1.457.558.019.840**

Dự án đóng mới giàn khoan tiếp trợ nửa nổi nửa chìm (TAD) là dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh với giá trị đầu tư dự kiến là 230.500.000 đô la Mỹ tương đương 4.752.449.000.000 đồng. Tổng Công ty được ủy quyền quản lý và điều hành dự án. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, tổng giá trị công trình đã thực hiện theo tiến độ kế hoạch của dự án là 2.611.534.847.480 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 2.333.052.589.484 đồng), phần vốn góp của Tổng Công ty vào dự án theo tỷ lệ là 62%.

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty:

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển (sau đây gọi tắt là "PVD Offshore") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 1 tháng 9 năm 2009, và theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại số 43A, đường 30 tháng 4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quy đổi

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí (sau đây gọi tắt là "PVD Well") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 8 năm 2007 và theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại lầu 10, tòa nhà Sailling Tower, số 111A, đường Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (sau đây gọi tắt là "PVD Logging") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 8 năm 2007 và theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại lầu 10, tòa nhà Sailling Tower, số 111A, đường Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí (sau đây gọi tắt là "PVD Tech") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 2 số 035124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 10 năm 2010 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 1 số 4104001532 cấp ngày 9 tháng 8 năm 2007. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại lầu 8, tòa nhà Green Power, số 35 đường Tôn Đức Thắng, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (sau đây gọi tắt là "PVD Training"), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000441 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 10 năm 2007 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu công nghiệp Đông Xuyên, đường 30 tháng 4, phường Rạch Dừa, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Khoan dầu khí Nước sâu PVD (sau đây gọi tắt là "PVD Deep Water"), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010. Trụ sở đăng ký của PVD Deep Water đặt tại lầu 3, tòa nhà Sailling Tower, số 111A, đường Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty và vốn điều lệ cùng tình hình góp vốn của các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 cụ thể như sau:

	Vốn điều lệ đã đăng ký	Giá trị khoản đầu tư				Tỷ lệ sở hữu
		30/6/2011		31/12/2010		
Tên công ty con	VNĐ	VNĐ	USD	VNĐ	USD	%
PVD Offshore	80.000.000.000	80.000.000.000	4.393.822	80.000.000.000	4.393.822	100
PVD Well	50.000.000.000	50.000.000.000	2.643.378	50.000.000.000	2.643.378	100
PVD Logging	50.000.000.000	80.000.000.000	4.236.959	50.000.000.000	2.786.913	100
PVD Tech	100.000.000.000	100.000.000.000	5.573.825	100.000.000.000	5.573.825	100
PVD Training	28.958.670.000	15.183.682.400	1.096.066	15.183.682.400	1.096.066	52
PVD Deep Water	100.000.000.000	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi báo cáo		- 44.786.740.500		- 17.080.801.328		
		369.970.422.900	**17.944.050**	**312.264.483.728**	**16.494.004**	

Đến ngày lập báo cáo này, PVD Logging vẫn đang trong quá trình xin Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh tăng vốn điều lệ từ 50 tỷ đồng lên thành 80 tỷ đồng.

Trong kỳ này, PVD Deep Water chưa đi vào hoạt động kinh doanh và chưa có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quy đổi

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
BJ-PVD	9.056.559.590	8.315.975.660
PVD-Baker	20.618.000.000	-
	29.674.559.590	**8.315.975.660**

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling (sau đây gọi tắt là "BJ-PVD") là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 49202100003 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ-PVD đặt tại số 65A, đường 30 tháng 4, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của công ty liên doanh là 1.000.000 đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty đã góp 439.255 đô la Mỹ tương đương với 49% vốn điều lệ tại công ty này. Trong kỳ, Công ty đã tạm ghi nhận lợi nhuận được chia với số tiền là 15.725.203.718 đồng từ hoạt động của liên doanh.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (sau đây gọi tắt là "PVD-Baker") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000556 Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 1 năm 2011. Tổng vốn điều lệ của công ty liên doanh là 20 triệu đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty cam kết góp 10.200.000 đô la Mỹ, tương đương 51% vốn điều lệ. Trong kỳ, Tổng Công ty đã góp 1.000.000 đô la Mỹ. Tuy nhiên đến ngày phát hành báo cáo này, PVD-Baker chưa hoàn thành định giá tài sản để xác định phần vốn góp của bên đối tác trong liên doanh, cũng như xác định tỷ lệ góp vốn thực tế của các bên trong liên doanh.

14. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	20.000.000.000	20.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
Chênh lệch tỷ giá	2.984.222.804	1.104.726.972
	32.984.222.804	**31.104.726.972**

Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 5 năm với lãi suất thay đổi hàng năm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") nhằm đảm bảo cho khoản vay dài hạn có hạn mức 10 tỷ đồng của PVD Tech - một công ty con của Tổng Công ty.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Lỗ chênh lệch tỷ giá giai đoạn xây dựng cơ bản	102.612.466.502	110.086.380.492
Chi phí trả trước dài hạn cho giàn PV Drilling II và III	47.745.370.634	57.236.490.844
Chi phí trả trước dài hạn cho ống khoan (Drill Pipe)	908.367.226	87.011.680.252
Chi phí sửa chữa cho giàn PV Drilling I	14.846.588.822	10.231.799.400
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.354.843.634	2.505.214.764
Chi phí trả trước dài hạn cho TAD	29.401.268.000	-
	197.868.904.818	**267.071.565.752**

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Tổng Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ và năm trước:

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác VNĐ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện VNĐ	Tổng VNĐ
Tại ngày 1/1/2010	2.202.142.027	(1.397.410.373)	804.731.654
Ghi nhận vào lợi nhuận trong năm	167.440.032	1.450.371.069	1.617.811.101
Chênh lệch tỷ giá	124.424.961	(52.960.696)	71.464.265
Tại ngày 31/12/2010	2.494.007.020	-	2.494.007.020
Chênh lệch tỷ giá	222.105.210	-	222.105.210
Tại ngày 30/06/2011	**2.716.112.230**	**-**	**2.716.112.230**

17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Vay ngắn hạn	242.083.278.008	305.613.179.896
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21)	1.217.244.494.336	1.117.706.507.264
	1.459.327.772.344	**1.423.319.687.160**

Chi tiết về các khoản vay ngắn hạn như sau:

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
JP Morgan	84.393.278.008	252.613.179.896
Vietcombank	54.600.000.000	53.000.000.000
ANZ	103.090.000.000	-
	242.083.278.008	**305.613.179.896**

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng JP Morgan thể hiện khoản vay bằng đô la Mỹ theo hình thức tín dụng thư nhằm thanh toán cho các chi phí đầu tư xây dựng giàn khoan tiếp trợ nửa nổi, nửa chìm TAD. Khoản vay này được Ngân hàng Vietcombank và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank") bảo lãnh.

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Vietcombank là khoản vay tín chấp bằng đồng Việt Nam để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động của Xí nghiệp Điều hành Khoan.

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng ANZ là khoản vay tín chấp bằng đô la Mỹ để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động của Tổng Công ty.

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	41.798.232.242	42.978.195.820
Thuế nhập khẩu	-	46.894.564
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.656.459.446	26.232.179.200
Thuế thu nhập cá nhân	24.341.260.294	19.761.884.220
Thuế nhà thầu	13.976.323.660	8.292.897.552
	86.772.275.642	**97.312.051.356**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2011 USD	31/12/2010 USD
Chi phí trích trước liên quan đến hoạt động các giàn khoan	350.384.085.766	82.446.152.724
Trích trước chi phí lãi vay	93.419.374.516	90.788.292.408
Trích bổ sung chi phí lương hiệu quả sáu tháng đầu năm	9.815.920.530	-
Các khoản khác	14.151.741.604	11.138.339.288
	467.771.122.416	**184.372.784.420**

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2011 USD	31/12/2010 USD
Phải trả nội bộ với các công ty con	50.528.511.982	54.919.422.296
Cổ tức còn phải trả các cổ đông	215.398.720.160	-
Phải trả cho các đối tác trong dự án TAD	-	99.988.998.292
Các khoản phải trả khác	2.617.207.684	2.254.914.792
	268.544.439.826	**157.163.335.380**

21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Các khoản vay dài hạn	6.940.926.260.034	6.397.794.810.272
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 17)	(1.217.244.494.336)	(1.117.706.507.264)
	5.723.681.765.698	**5.280.088.303.008**

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Vietcombank	739.533.784.626	776.068.268.256
PVFC	115.042.254.600	132.043.600.500
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	3.358.430.495.186	3.301.518.860.164
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	1.778.302.500.000	1.850.603.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB") và Vietinbank	949.617.225.622	337.561.081.352
	6.940.926.260.034	**6.397.794.810.272**

	Mục đích tài trợ xây dựng	Lãi suất %	Hình thức đảm bảo	Hạn mức tín dụng USD	Dư nợ 30/6/2011 VNĐ
Vietcombank	Giàn PVDrilling I	SIBOR 6 tháng + biên	PVN bảo lãnh	80.237.605	739.533.784.626
PVFC	Giàn PVDrilling II	SIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV Drilling II	18.599.000	115.042.254.600
BIDV - đồng tài trợ	Giàn PVDrilling II	Tiết kiệm 12 tháng + biên	Giàn PV Drilling II	155.000.000	2.816.177.095.186
BIDV	Giàn PVDrilling III	Tiết kiệm 12 tháng + biên	Không có	35.000.000	542.253.400.000
HSBC - đồng tài trợ	Giàn PVDrilling III	LIBOR 3 tháng + biên	PVN bảo lãnh và giàn PV Drilling III	115.000.000	1.778.302.500.000
MB & Vietinbank	Giàn tiếp trợ nửa nổi nửa chìm (TAD)	SIBOR 6 tháng + biên	Giá trị giàn TAD và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC.	80.000.000	949.617.225.622
				483.836.605	6.940.926.260.034

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Trong vòng một năm	1.217.244.494.336	1.117.706.507.264
Trong năm thứ hai	1.423.424.494.336	1.212.366.507.264
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	3.132.330.950.554	2.947.169.335.580
Sau năm năm	1.167.926.320.808	1.120.552.460.164
	6.940.926.260.034	**6.397.794.810.272**
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(1.217.244.494.336)	(1.117.706.507.264)
Số phải trả sau 12 tháng	**5.723.681.765.698**	**5.280.088.303.008**

22. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	65.387.703.584	40.410.316.136
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	3.598.763.628	-
	68.986.467.212	**40.410.316.136**

Theo nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2011 của Đại hội đồng cổ đông đã ra nghị quyết phê duyệt việc trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% lợi nhuận tính thuế của Tổng Công ty từ năm 2010. Theo đó, Tổng Công ty đã tạm trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo Điều lệ của Tổng Công ty từ lợi nhuận tính thuế trong kỳ với số tiền 24.977.387.448 đồng. Số liệu cuối cùng đối với việc trích lập các quỹ sẽ được cổ đông xác định và phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 2.105.082.150.000 đồng. Mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	30/6/2011	31/12/2010
Số lượng cổ phần được phép phát hành	210.508.215	210.508.215
Số cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ	210.508.215	210.508.215
Số cổ phiếu đang lưu hành	209.740.215	209.740.215
Mệnh giá cổ phần (đồng)	10.000	10.000

Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính trong nước của Tổng Công ty là Petro Việt Nam hiện sở hữu 50,38% tổng số cổ phần của Tổng Công ty. Ngoài ra, cổ đông chính nước ngoài hiện đang nắm giữ trên 5% tổng số cổ phần của Tổng Công ty là Deutsche Bank AG London.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn điều lệ VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng VNĐ
Tại ngày 1/1/2010	2.105.082.150.000	1.382.297.368.926	-	(6.337.754.011)	172.475.772.087	91.187.018.868	392.912.088.863	4.137.616.644.733
Chi trả cho cổ đông	-	(167.137.072)	-	-	-	-	-	(167.137.072)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(36.492.366.851)	-	-	-	-	(36.492.366.851)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	264.504.325.400	-	-	-	264.504.325.400
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	798.324.055.524	798.324.055.524
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	3.138.588.171	3.138.588.171
Phân phối quỹ	-	-	-	-	51.347.984.751	41.597.712.594	(152.988.460.110)	(60.042.762.765)
Tại ngày 31/12/2010	**2.105.082.150.000**	**1.382.130.231.854**	**(36.492.366.851)**	**258.166.571.389**	**223.823.756.838**	**132.784.731.462**	**1.041.386.272.448**	**5.106.881.347.140**
Công bố chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(419.480.430.000)	(419.480.430.000)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	476.772.253.614	-	-	-	476.772.253.614
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	461.228.787.840	461.228.787.840
Phân phối quỹ	-	-	-	-	30.348.054.800	22.625.827.396	(98.768.885.998)	(45.795.003.802)
Tại ngày 30/6/2011	**2.105.082.150.000**	**1.382.130.231.854**	**(36.492.366.851)**	**734.938.825.003**	**254.171.811.638**	**155.410.558.858**	**984.365.744.290**	**5.579.606.954.792**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Tổng Công ty đã tạm trích quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng và phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành với tỷ lệ lần lượt là 5%, 10%, 12,5% và 1,5% từ lợi nhuận sau thuế trong kỳ theo Điều lệ của Tổng Công ty và nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2011 của Đại hội đồng cổ đông. Số liệu cuối cùng đối với việc trích lập các quỹ sẽ được cổ đông xác định và phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Theo nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2011 của Đại hội đồng cổ đông, Tổng Công ty công bố tỷ lệ chia cổ tức năm 2010 bằng tiền mặt là 20% vốn điều lệ. Trong kỳ, Tổng Công ty đã công bố chia cổ tức với số tiền là 419.480.430.000 đồng cho cổ đông.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái chủ yếu là chênh lệch tỷ giá phát sinh do quá trình quy đổi báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quy đổi

24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 VNĐ
Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	2.288.034.894.358	1.694.209.806.546
Doanh thu bán hàng và cung cấp các dịch vụ khác	348.086.307.936	106.023.398.446
	2.636.121.202.294	**1.800.233.204.992**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 VNĐ
Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	1.653.425.637.590	1.208.061.663.234
Giá vốn hàng bán và cung cấp các dịch vụ khác	281.929.515.438	34.632.460.376
	1.935.355.153.028	**1.242.694.123.610**

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.243.370.866	12.754.215.181
Thu nhập từ đầu tư vào các công ty con	160.562.319.290	36.237.577.286
Thu nhập từ đầu tư vào liên doanh	15.725.203.718	3.524.584.271
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.456.610.900	16.636.691.869
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	585.000
	202.987.504.774	**69.153.653.607**

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 VNĐ
Chi phí lãi vay	149.662.387.340	156.041.470.079
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	875.867.654	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	57.217.621.480	39.888.485.338
Chi phí tài chính khác	9.330.881.144	872.531.054
	217.086.757.618	**196.802.486.471**

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 VNĐ
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	478.576.941.288	296.566.499.958
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(176.287.523.008)	(142.208.745.678)
Thu nhập chịu thuế	302.289.418.280	154.357.754.280
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**17.348.153.448**	**19.294.719.286**

Tổng Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai (2) năm 2007, 2008 và giảm 50% cho năm (5) năm tiếp theo từ năm 2009 đến 2013 đối với thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chính. Riêng thu nhập từ hoạt động kinh doanh của giàn khoan PV Drilling II và PV Drilling III, tài sản nhận về do sáp nhập Công ty Cổ phần Đầu tư khoan Dầu khí Việt Nam trước đây, Tổng Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai (2) năm 2010, 2011 và giảm 50% cho hai (2) năm tiếp theo 2012 và 2013.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày lập báo cáo, Tổng Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho chi nhánh ở Algeria theo các thủ tục quyết toán thuế của nước sở tại. Các thủ tục quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria sẽ được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền của Algeria khi Tổng Công ty hoàn tất dự án tại Algeria và các nghĩa vụ thuế sẽ được xác định vào thời điểm đó. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng sẽ không phát sinh thêm khoản nợ thuế trọng yếu nào liên quan đến việc quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria mà cần phải lập dự phòng thêm.

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Trong vòng một năm	7.166.486.912	5.817.169.049
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	24.546.141.360	21.349.952.217
Sau năm năm	185.536.474.916	170.869.994.035
	217.249.103.188	**198.037.115.301**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng và chi phí dịch vụ cố định cam kết phải trả tại tòa nhà Sailing Tower số 111A Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh; Phòng 301B số 85 Nguyễn Chí Thanh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội; và tại tòa nhà Green Power, số 35 Tôn Đức Thắng, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh với thời gian thuê từ 1 năm đến 8 năm.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 VNĐ
Cung cấp dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	10.627.856.752	410.948.149.359
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petro Việt Nam	1.621.168.620.590	1.318.031.422.603
Mua hàng		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	38.713.454.739	54.223.585.193
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petro Việt Nam	-	123.178.022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) — **MẪU B 09-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quy đổi

	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 VNĐ
Vay từ PVFC		
Lãi vay đã trả	1.611.308.536	2.118.989.243
Hoàn trả trong kỳ	28.286.289.150	25.376.795.907

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	Từ1/1/2010 đến 30/6/2010 VNĐ
Lương	2.668.381.160	3.786.144.694
Tiền thưởng	2.934.739.975	3.342.499.774
Các khoản phúc lợi khác	124.379.200	93.600.000
	5.727.500.335	**7.222.244.468**

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	3.605.455.021	52.957.915.640
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petro Việt Nam	265.566.227.044	346.177.737.496
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	47.239.694.796	67.011.923.849
Các khoản vay phải trả		
PVFC	115.042.254.600	132.043.600.500
Lãi vay phải trả		
PVFC	348.715.327	406.526.836
Phải trả khác		
PVFC	-	99.988.998.292
Petro Việt Nam	212.141.803.563	37.056.398.744

32. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính quy đổi cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 đã được Hội đồng Quản trị Tổng Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 15 tháng 8 năm 2011.

Phạm Tiến Dũng	**Hồ Ngọc Yến Phương**	**Đoàn Đắc Tùng**
Tổng Giám đốc	**Phó TGĐ phụ trách tài chính**	**Kế toán trưởng**

Ngày 15 tháng 8 năm 2011

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN
VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2011
đến ngày 30 tháng 6 năm 2011

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Đức Chiến	Chủ tịch
Ông Trịnh Thanh Bình	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Tiến Dũng	Thành viên
Ông Dương Xuân Quang	Thành viên
Bà Đinh Thị Thái	Thành viên
Bà Kiều Thị Hoài Minh	Thành viên
Ông Lê Văn Bé	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hoạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Văn Đức Tòng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2011)
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2011)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán.
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không.
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Phạm Tiến Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2011

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 11, P. 1101, Trung Tâm TM Sài Gòn
37 Tôn Đức Thắng, Quận 1
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT : +84 8 3910 0751
Fax : +84 8 3910 0750
www.deloitte.com/vn

Số: 36 /2012/Deloitte- AUDHCM-RE

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") từ trang 4 đến trang 25. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Như trình bày tại Thuyết minh số 4 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Tổng Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Phương pháp hạch toán các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo thông tư này có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Ảnh hưởng của việc Tổng Công ty áp dụng thông tư này đến báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Như trình bày tại Thuyết minh số 2 của phần Thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo được lập chỉ nhằm phản ánh tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 của riêng Tổng Công ty, do đó các khoản đầu tư vào các công ty con và các công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Báo cáo tài chính đã soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 được trình bày bằng đồng Việt Nam, theo đó cho mục đích so sánh với số liệu kỳ này, Tổng Công ty đã áp dụng phương pháp chuyển đổi đồng tiền như trình bày tại Thuyết minh số 32.

CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM

Võ Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0138/KTV
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 15 tháng 8 năm 2011
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Thị Thu Sang
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1144/KTV

Thành viên
Deloitte Touche Tohmatsu Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

MẪU B 01-DN
Đơn vị tính: Đô la Mỹ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011	31/12/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**93.272.268**	**106.376.805**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5	**14.514.034**	**26.265.622**
1. Tiền	111		11.603.955	17.192.681
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.910.079	9.072.941
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	6	**970.026**	**1.056.412**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		970.026	1.056.412
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**62.548.594**	**66.549.730**
1. Phải thu khách hàng	131		48.397.121	46.719.970
2. Trả trước cho người bán	132		885.907	371.129
3. Các khoản phải thu khác	135	7	13.435.453	19.625.272
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(169.887)	(166.641)
IV. Hàng tồn kho	**140**	8	**11.336.316**	**10.963.939**
1. Hàng tồn kho	141		11.336.316	10.963.939
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.903.298**	**1.541.102**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.069.656	978.037
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		323.345	211.627
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		510.297	351.438
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**584.679.529**	**594.545.669**
I. Tài sản cố định	**220**		**553.278.186**	**561.072.227**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	466.403.335	476.240.852
- Nguyên giá	*222*		*540.359.573*	*534.568.162*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(73.956.238)*	*(58.327.310)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	7.751.815	7.842.255
- Nguyên giá	*228*		*8.855.036*	*8.779.221*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.103.221)*	*(936.966)*
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	79.123.036	76.989.120
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**20.983.083**	**18.576.230**
1. Đầu tư vào công ty con	251	12	17.944.050	16.494.004
2. Đầu tư vào công ty liên doanh	252	13	1.439.255	439.255
3. Đầu tư dài hạn khác	258	14	1.599.778	1.642.971
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**10.418.260**	**14.897.212**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	9.596.901	14.106.886
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	131.735	131.735
3. Tài sản dài hạn khác	268		689.624	658.591
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**677.951.797**	**700.922.474**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

MẪU B 01-DN
Đơn vị tính: Đô la Mỹ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011	31/12/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**407.333.553**	**431.173.829**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**125.450.999**	**149.194.228**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	70.779.308	75.180.630
2. Phải trả người bán	312		13.985.447	50.350.068
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	4.208.569	5.140.083
4. Phải trả người lao động	315		388.869	10.494
5. Chi phí phải trả	316	19	22.687.512	9.738.685
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20	13.024.757	8.301.465
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		376.537	472.803
II. Nợ dài hạn	**330**		**281.882.554**	**281.979.601**
1. Vay và nợ dài hạn	334	21	277.606.061	278.897.544
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		714.613	698.391
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		215.946	249.168
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	22	3.345.934	2.134.498
B. NGUỒN VỐN	**400**		**270.618.244**	**269.748.645**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	23	**270.618.244**	**269.748.645**
1. Vốn điều lệ	411		117.333.602	117.333.602
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		77.037.828	77.037.828
3. Cổ phiếu quỹ	414		(1.965.071)	(1.965.071)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		1.660.609	929.620
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		13.867.629	12.371.029
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.432.301	7.316.519
7. Lợi nhuận chưa phân phối	420		54.251.346	56.725.118
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**677.951.797**	**700.922.474**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	30/6/2011	31/12/2010
Ngoại tệ các loại		
Việt Nam Đồng	146.254.601.561	200.734.164.404
Euro	16.984	16.530
Bảng Anh	1.189	1.189
Đô la Singapore	6.670	3.603
Dina Algeria	9.619.718	7.866.320

Phạm Tiến Dũng	Hồ Ngọc Yến Phương	Đoàn Đắc Tùng
Tổng Giám đốc	**Phó TGĐ phụ trách tài chính**	**Kế toán trưởng**

Ngày 15 tháng 8 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011

MẪU B 02-DN
Đơn vị tính: Đô la Mỹ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	129.999.073	97.801.554
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	(95.441.126)	(67.512.040)
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		34.557.947	30.289.514
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	10.010.233	3.756.921
5. Chi phí tài chính	22	27	(10.705.531)	(10.691.720)
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*(7.380.530)*	*(8.477.290)*
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(9.119.011)	(6.282.818)
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		24.743.638	17.071.897
8. Thu nhập khác	31		119.701	108.400
9. Chi phí khác	32		(1.262.543)	(1.068.682)
10. Lỗ khác	40		(1.142.842)	(960.282)
11. Lợi nhuận trước thuế	50		23.600.796	16.111.615
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	(855.516)	(1.048.227)
13. Lợi nhuận sau thuế	**60**		**22.745.280**	**15.063.388**

Phạm Tiến Dũng	**Hồ Ngọc Yến Phương**	**Đoàn Đắc Tùng**
Tổng Giám đốc	**Phó TGĐ phụ trách tài chính**	**Kế toán trưởng**

Ngày 15 tháng 8 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011

MẪU B 03-DN
Đơn vị tính: Đô la Mỹ

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**23.600.796**	**16.111.615**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	15.626.414	14.604.987
Các khoản dự phòng	03	3.246	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	43.193	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(9.196.897)	(2.853.066)
Chi phí lãi vay	06	7.380.530	8.477.290
3. Lợi nhuận hoạt động kinh doanh trước thay đổi về vốn lưu động	**08**	**37.457.282**	**36.340.826**
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	2.664.474	(34.319.749)
Tăng hàng tồn kho	10	(372.377)	(202.747)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả	11	(24.102.665)	19.335.537
Tăng chi phí trả trước	12	(1.838.401)	(3.220.311)
Tiền lãi vay đã trả	13	(7.645.061)	(4.573.354)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.918.269)	(1.961.574)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(2.079.563)	(1.855.479)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**2.165.420**	**9.543.149**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(5.172.972)	(30.037.555)
2. Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác	25	(1.000.000)	-
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	5.183.789
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	7.627.471	8.808.250
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**1.454.499**	**(16.045.516)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	(142.086)
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	26.626.050	9.318.846
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(32.318.469)	(14.696.916)
4. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(9.901.191)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(15.593.610)**	**(5.520.156)**
Lưu chuyển tiền và tương tương tiền trong kỳ	**50**	**(11.973.691)**	**(12.022.523)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**26.265.622**	**30.315.648**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	222.103	(730.228)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**14.514.034**	**17.562.897**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011

MẪU B 03-DN

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác không bao gồm 397.892 đô la Mỹ (2010: 2.304.052 đô la Mỹ) là giá trị tài sản mua sắm trong kỳ chưa thanh toán. Tuy nhiên, tiền chi mua tài sản cố định trên đã bao gồm 2.304.052 đô la Mỹ giá trị tài sản mua sắm trong năm trước được thanh toán trong kỳ này.

Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác không bao gồm số tiền 1.450.046 đô la Mỹ là khoản vốn góp vào PVD Logging theo hình thức cấn trừ công nợ nội bộ.

Tiền thu lãi cổ tức được chia không bao gồm 13.810.330 đô la Mỹ (2010: 14.479.402 đô la Mỹ) là số cổ tức trong kỳ còn phải thu từ các công ty con và công ty liên doanh. Tuy nhiên, tiền thu lãi cổ tức được chia trong kỳ đã bao gồm 7.079.069 đô la Mỹ (2010: 8.900.503 đô la Mỹ) là số cổ tức của năm trước đã thu trong kỳ này.

Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay trong kỳ không bao gồm số tiền 44.925 đô la Mỹ là số lãi phát sinh còn phải thu tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 (2010: 88.179 đô la Mỹ). Tuy nhiên, tiền thu lãi tiền gửi và cho vay trong kỳ đã bao gồm 88.179 đô la Mỹ (2010: 55.662 đô la Mỹ) là số lãi tiền gửi của năm trước đã thu trong kỳ này.

Cổ tức đã trả cho cổ đông trong kỳ không bao gồm số tiền 10.447.120 đô la Mỹ là số cổ tức đã công bố nhưng chưa trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2011.

Phạm Tiến Dũng	**Hồ Ngọc Yến Phương**	**Đoàn Đắc Tùng**
Tổng Giám đốc	**Phó TGĐ phụ trách tài chính**	**Kế toán trưởng**

Ngày 15 tháng 8 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU B 09-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty được thành lập tại Việt Nam theo hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh ngày 18 tháng 6 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Petro Việt Nam").

Tổng Công ty có hai xí nghiệp trực thuộc và một chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 9 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại lầu 3, tòa nhà Sailling Tower, số 111A, đường Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (sau đây gọi tắt là "PVD Invest") được thành lập theo quyết định số 06/12/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị và theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 0302495126 ngày 18 tháng 1 năm 2010, và theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của PVD Invest đặt tại lầu 3, tòa nhà Sailling Tower, số 111A, đường Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Algeria được thành lập theo quyết định số 13/QĐ-HĐQT ngày 2 tháng 3 năm 2006 của Hội đồng Quản trị và giấy chứng nhận thành lập số 04/STM-TT.TNNN ngày 23 tháng 3 năm 2006 do Sở Thương mại thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101. Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Chi nhánh Algeria thuộc sự quản lý và điều hành trực tiếp của Xí nghiệp điều hành Khoan.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đô la Mỹ (USD), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Việc trình bày báo cáo tài chính bằng đô la Mỹ đã được đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận tại công văn số 8036/BTC-CĐKT ngày 21 tháng 6 năm 2010 và thay đổi đơn vị tiền tệ từ đồng Việt Nam sang đô la Mỹ kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2010. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty bằng đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh đúng bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và kết quả kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 của riêng Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Thông tư này yêu cầu doanh nghiệp trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đang xem xét việc áp dụng thông tư này và đánh giá mức độ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính trong tương lai của Tổng Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Thiết bị văn phòng	3 - 4
Phương tiện vận tải	7

Thuê tài sản

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính, và tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao, giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Phần mềm máy tính và tài sản vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng lần lượt trong 5 năm và 20 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá trị vốn bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản, công cụ, dụng cụ và linh kiện loại nhỏ, phát sinh trong kỳ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 1 đến 5 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ, doanh thu được ghi nhận trong kỳ tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ.

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi ngoại tệ của các tài khoản số dư bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ, bao gồm chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại trong quá trình xây dựng các giàn khoan được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần "Vốn chủ sở hữu" và được bắt đầu phân bổ vào kết quả kinh doanh trong 5 năm từ ngày đưa các giàn khoan này vào hoạt động.

Để hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ của cơ sở kinh doanh tại nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ hạch toán theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ kế toán và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, được ghi nhận vào khoản chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Chênh lệch tỷ giá này được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi cơ sở kinh doanh tại nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, các số dư này được đánh giá lại sử dụng tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu, phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC như trên có khác biệt so với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính là không trọng yếu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2011 USD	31/12/2010 USD
Tiền mặt	64.251	150.174
Tiền gửi ngân hàng	11.539.704	17.042.507
Các khoản tương đương tiền	2.910.079	9.072.941
	14.514.034	**26.265.622**

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng đến một năm.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/6/2011 USD	31/12/2010 USD
Phải thu nội bộ từ các công ty con	8.923.662	14.344.550
Phải thu chi phí trả hộ từ công ty liên doanh PVD-Baker	223.282	-
Phải thu lãi tiền gửi	44.925	88.179
Phải thu lãi được chia từ công ty liên doanh BJ-PVD	1.754.290	978.809
Phải thu từ các đối tác trong dự án TAD	1.937.097	2.968.456
Các khoản phải thu khác	552.197	1.245.278
	13.435.453	**19.625.272**

8. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2011 USD	31/12/2010 USD
Hàng mua đang đi đường	30.699	126.158
Nguyên liệu, vật liệu	11.214.718	10.749.060
Công cụ, dụng cụ	90.899	88.721
	11.336.316	**10.963.939**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) — **MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc USD	Máy móc, thiết bị USD	Thiết bị văn phòng USD	Phương tiện vận tải USD	Tổng USD
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 1/1/2011	11.694.696	518.995.135	2.266.597	1.611.734	534.568.162
Tăng trong kỳ	8.120	957.283	92.045	-	1.057.448
Phân loại lại từ chi phí trả trước dài hạn	-	4.256.767	-	-	4.256.767
Thanh lý	-	-	(25.691)	-	(25.691)
Chênh lệch tỷ giá	26.638	475.290	778	181	502.887
Tại ngày 30/6/2011	**11.729.454**	**524.684.475**	**2.333.729**	**1.611.915**	**540.359.573**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 1/1/2011	1.099.170	55.640.828	1.060.001	527.311	58.327.310
Khấu hao trong kỳ	263.909	14.817.665	264.893	113.978	15.460.445
Giảm do thanh lý	-	-	(23.907)	-	(23.907)
Chênh lệch tỷ giá	18.196	173.444	569	181	192.390
Tại ngày 30/6/2011	**1.381.275**	**70.631.937**	**1.301.556**	**641.470**	**73.956.238**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2011	**10.348.179**	**454.052.538**	**1.032.173**	**970.445**	**466.403.335**
Tại ngày 31/12/2010	**10.595.526**	**463.354.307**	**1.206.596**	**1.084.423**	**476.240.852**

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình hợp nhất báo cáo chi nhánh ở Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng dinar Algeria sang đô la Mỹ.

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 là 378.434.935 đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 388.936.501 đô la Mỹ) làm đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất USD	Phần mềm máy tính USD	Khác USD	Tổng USD
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 1/1/2011	6.121.918	1.056.645	1.600.658	8.779.221
Tăng trong kỳ	-	75.448	-	75.448
Chênh lệch tỷ giá	-	367	-	367
Tại ngày 30/6/2011	**6.121.918**	**1.132.460**	**1.600.658**	**8.855.036**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 1/1/2011	50.616	496.428	389.922	936.966
Khấu hao trong kỳ	9.256	116.697	40.016	165.969
Chênh lệch tỷ giá	-	286	-	286
Tại ngày 30/6/2011	**59.872**	**613.411**	**429.938**	**1.103.221**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/6/2011	**6.062.046**	**519.049**	**1.170.720**	**7.751.815**
Tại ngày 31/12/2010	**6.071.302**	**560.217**	**1.210.736**	**7.842.255**

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo công trình:

	30/6/2011 USD	31/12/2010 USD
Chi phí triển khai ERP giai đoạn 2	309.305	308.821
Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự	265.517	265.517
Công trình đóng mới giàn khoan TAD	78.530.973	76.404.638
Khác	17.241	10.144
	79.123.036	**76.989.120**

Dự án đóng mới giàn khoan tiếp trợ nửa nổi nửa chìm (TAD) là dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh với giá trị đầu tư dự kiến là 230.500.000 đô la Mỹ. Tổng Công ty được ủy quyền quản lý và điều hành dự án. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, tổng giá trị công trình đã thực hiện theo tiến độ kế hoạch của dự án là 126.662.860 đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 123.233.287 đô la Mỹ), phần vốn góp của Tổng Công ty vào dự án theo tỷ lệ là 62%.

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty:

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển (sau đây gọi tắt là "PVD Offshore") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 1 tháng 9 năm 2009, và theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại số 43A, đường 30 tháng 4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí (sau đây gọi tắt là "PVD Well") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 8 năm 2007 và theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại lầu 10, tòa nhà Sailling Tower, số 111A, đường Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (sau đây gọi tắt là "PVD Logging") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 8 năm 2007 và theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại lầu 10, tòa nhà Sailling Tower, số 111A, đường Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí (sau đây gọi tắt là "PVD Tech") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 2 số 035124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 10 năm 2010 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 1 số 4104001532 cấp ngày 9 tháng 8 năm 2007. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại lầu 8, tòa nhà Green Power, số 35 đường Tôn Đức Thắng, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (sau đây gọi tắt là "PVD Training"), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000441 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 10 năm 2007 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu công nghiệp Đông Xuyên, đường 30 tháng 4, phường Rạch Dừa, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Khoan dầu khí Nước sâu PVD (sau đây gọi tắt là "PVD Deep Water"), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh

doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010. Trụ sở đăng ký của PVD Deep Water đặt tại lầu 3, tòa nhà Sailling Tower, số 111A, đường Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty và vốn điều lệ cùng tình hình góp vốn của các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 cụ thể như sau:

Tên công ty con	Vốn điều lệ đã đăng ký VND	Giá trị khoản đầu tư 30/6/2011 VND	30/6/2011 USD	31/12/2010 VND	31/12/2010 USD	Tỷ lệ sở hữu %
PVD Offshore	80.000.000.000	80.000.000.000	4.393.822	80.000.000.000	4.393.822	100
PVD Well	50.000.000.000	50.000.000.000	2.643.378	50.000.000.000	2.643.378	100
PVD Logging	50.000.000.000	80.000.000.000	4.236.959	50.000.000.000	2.786.913	100
PVD Tech	100.000.000.000	100.000.000.000	5.573.825	100.000.000.000	5.573.825	100
PVD Training	28.958.670.000	15.183.682.400	1.096.066	15.183.682.400	1.096.066	52
PVD Deep Water	100.000.000.000	-	-	-	-	100
		325.183.682.400	**17.944.050**	**295.183.682.400**	**16.494.004**	

Đến ngày lập báo cáo này, PVD Logging vẫn đang trong quá trình xin Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh tăng vốn điều lệ từ 50 tỷ đồng lên thành 80 tỷ đồng.

Trong kỳ này, PVD Deep Water chưa đi vào hoạt động kinh doanh và chưa có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

	30/6/2011 USD	31/12/2010 USD
BJ-PVD	439.255	439.255
PVD-Baker	1.000.000	-
	1.439.255	**439.255**

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling (sau đây gọi tắt là "BJ-PVD") là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 49202100003 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ-PVD đặt tại số 65A, đường 30 tháng 4, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của công ty liên doanh là 1.000.000 đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty đã góp 439.255 đô la Mỹ tương đương với 49% vốn điều lệ tại công ty này. Trong kỳ, Công ty đã tạm ghi nhận lợi nhuận được chia với số tiền là 775.481 đô la Mỹ từ hoạt động của liên doanh.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (sau đây gọi tắt là "PVD-Baker") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000556 Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 1 năm 2011. Tổng vốn điều lệ của công ty liên doanh là 20 triệu đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty cam kết góp 10.200.000 đô la Mỹ, tương đương 51% vốn điều lệ. Trong kỳ, Tổng Công ty đã góp số vốn là 1.000.000 đô la Mỹ. Tuy nhiên đến ngày phát hành báo cáo này, PVD-Baker chưa hoàn thành định giá tài sản để xác định phần vốn góp của bên đối tác trong liên doanh, cũng như xác định tỷ lệ góp vốn thực tế của các bên trong liên doanh.

14. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/6/2011 USD	31/12/2010 USD
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	1.114.765	1.114.765
Tiền gửi có kỳ hạn	485.013	528.206
	1.599.778	**1.642.971**

Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 5 năm với lãi suất thay đổi hàng năm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") nhằm đảm bảo cho khoản vay dài hạn có hạn mức 10 tỷ đồng của PVD Tech - một công ty con của Tổng Công ty.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/6/2011 USD	31/12/2010 USD
Lỗ chênh lệch tỷ giá giai đoạn xây dựng cơ bản	4.976.839	5.814.831
Chi phí trả trước dài hạn cho giàn PV Drilling II và III	2.315.713	3.023.267
Chi phí trả trước dài hạn cho ống khoan (Drill Pipe)	44.057	4.596.011
Chi phí sửa chữa cho giàn PV Drilling I	720.079	540.450
Chi phí trả trước dài hạn khác	114.213	132.327
Chi phí trả trước dài hạn cho giàn TAD	1.426.000	-
	9.596.901	**14.106.886**

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Tổng Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ và năm trước:

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác USD	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện USD	Tổng USD
Tại ngày 1/1/2010	122.743	(77.889)	44.854
Ghi nhận vào lợi nhuận trong năm	8.992	77.889	86.881
Tại ngày 31/12/2010 và 30/6/2011	**131.735**	**-**	**131.735**

17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/6/2011 USD	31/12/2010 USD
Vay ngắn hạn	11.741.356	16.142.678
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21)	59.037.952	59.037.952
	70.779.308	**75.180.630**

Chi tiết về các khoản vay ngắn hạn như sau:

	30/6/2011 USD	31/12/2010 USD
JP Morgan	4.093.184	13.343.185
Vietcombank	2.648.172	2.799.493
ANZ	5.000.000	-
	11.741.356	**16.142.678**

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng JP Morgan thể hiện khoản vay bằng đô la Mỹ theo hình thức tín dụng thư nhằm thanh toán cho các chi phí đầu tư xây dựng giàn khoan tiếp trợ nửa nổi, nửa chìm TAD. Khoản vay này được Ngân hàng Vietcombank và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank") bảo lãnh.

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Vietcombank là khoản vay tín chấp bằng đồng Việt Nam để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động của Xí nghiệp Điều hành Khoan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng ANZ là khoản vay tín chấp bằng đô la Mỹ để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động của Tổng Công ty.

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2011 USD	31/12/2010 USD
Thuế giá trị gia tăng	2.027.269	2.270.135
Thuế nhập khẩu	-	2.477
Thuế thu nhập doanh nghiệp	322.847	1.385.600
Thuế thu nhập cá nhân	1.180.583	1.043.835
Thuế nhà thầu	677.870	438.036
	4.208.569	**5.140.083**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2011 USD	31/12/2010 USD
Chi phí trích trước liên quan đến hoạt động các giàn khoan	16.994.087	4.354.857
Trích trước chi phí lãi vay	4.530.962	4.795.494
Trích bổ sung chi phí lương hiệu quả sáu tháng đầu năm	476.085	-
Các khoản khác	686.378	588.334
	22.687.512	**9.738.685**

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2011 USD	31/12/2010 USD
Phải trả nội bộ với các công ty con	2.450.699	2.900.878
Cổ tức còn phải trả các cổ đông	10.447.120	-
Phải trả cho các đối tác trong dự án TAD	-	5.281.481
Các khoản phải trả khác	126.938	119.106
	13.024.757	**8.301.465**

21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/6/2011 USD	31/12/2010 USD
Các khoản vay dài hạn	336.644.013	337.935.496
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 17)	(59.037.952)	(59.037.952)
	277.606.061	**278.897.544**

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	30/6/2011 USD	31/12/2010 USD
Vietcombank	35.868.357	40.992.408
PVFC	5.579.700	6.974.625
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	162.888.277	174.388.277
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) ("HSBC")	86.250.000	97.750.000
Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB") và Vietinbank	46.057.679	17.830.186
	336.644.013	**337.935.496**

	Mục đích tài trợ xây dựng	Lãi suất %	Hình thức đảm bảo	Hạn mức tín dụng USD	Dư nợ 30/6/2011 USD
Vietcombank	Giàn PVDrilling I	SIBOR 6 tháng + biên	PVN bảo lãnh	80.237.605	35.868.357
PVFC	Giàn PVDrilling 11	SIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV Drilling 11	18.599.000	5.579.700
BIDV - đồng tài trợ	Giàn PVDrilling II	Tiết kiệm 12 tháng + biên	Giàn PV Drilling II	155.000.000	136.588.277
BIDV	Giàn PVDrilling III	Tiết kiệm 12 tháng + biên	Không có	35.000.000	26.300.000
HSBC - đồng tài trợ	Giàn PVDrilling III	LIBOR 3 tháng + biên	PVN bảo lãnh và giàn PV Drilling III	115.000.000	86.250.000
MB & Vietinbank	Giàn tiếp trợ nửa nổi nửa chìm (TAD)	SIBOR 6 tháng + biên	Giá trị giàn TAD và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC.	80.000.000	46.057.679
				483.836.605	**336.644.013**

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2011 USD	31/12/2010 USD
Trong vòng một năm	59.037.952	59.037.952
Trong năm thứ hai	69.037.952	64.037.952
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	151.922.153	155.671.315
Sau năm năm	56.645.956	59.188.277
	336.644.013	**337.935.496**
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(59.037.952)	(59.037.952)
Số phải trả sau 12 tháng	**277.606.061**	**278.897.544**

22. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2011 của Đại hội đồng cổ đông đã ra nghị quyết phê duyệt việc trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% lợi nhuận tính thuế của Tổng Công ty từ năm 2010. Theo đó, Tổng Công ty đã tạm trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo Điều lệ của Tổng Công ty từ lợi nhuận tính thuế trong kỳ với số tiền 1.211.436 đô la Mỹ. Số liệu cuối cùng đối với việc trích lập các quỹ sẽ được cổ đông xác định và phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 2.105.082.150.000 đồng. Mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

	30/6/2011	31/12/2010
Số lượng cổ phần được phép phát hành	210.508.215	210.508.215
Số cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ	210.508.215	210.508.215
Số cổ phần đang lưu hành	209.740.215	209.740.215
Mệnh giá cổ phần (đồng)	10.000	10.000

Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính trong nước của Tổng Công ty là Petro Việt Nam, hiện sở hữu 50,38% tổng số cổ phần của Tổng Công ty. Ngoài ra, cổ đông chính nước ngoài hiện đang nắm giữ trên 5% tổng số cổ phần của Tổng Công ty là Deutsche Bank AG London.

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn điều lệ USD	Thặng dư vốn cổ phần USD	Cổ phiếu quỹ USD	Chênh lệch tỷ giá hối đoái USD	Quỹ đầu tư phát triển USD	Quỹ dự phòng tài chính USD	Lợi nhuận chưa phân phối USD	Tổng USD
Tại ngày 1/1/2010	117.333.602	77.046.841	-	(353.255)	9.613.498	5.082.605	21.900.233	230.623.524
Chi trả cho cổ đông	-	(9.013)	-	-	-	-	-	(9.013)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1.965.071)	-	-	-	-	(1.965.071)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	1.282.875	-	-	-	1.282.875
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	42.872.244	42.872.244
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	168.551	168.551
Phân phối quỹ	-	-	-	-	2.757.531	2.233.914	(8.215.910)	(3.224.465)
Tại ngày 31/12/2010	**117.333.602**	**77.037.828**	**(1.965.071)**	**929.620**	**12.371.029**	**7.316.519**	**56.725.118**	**269.748.645**
Công bố chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(20.348.311)	(20.348.311)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	730.989	-	-	-	730.989
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	22.745.280	22.745.280
Phân phối quỹ	-	-	-	-	1.496.600	1.115.782	(4.870.741)	(2.258.359)
Tại ngày 30/6/2011	**117.333.602**	**77.037.828**	**(1.965.071)**	**1.660.609**	**13.867.629**	**8.432.301**	**54.251.346**	**270.618.244**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Tổng Công ty đã tạm trích quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng và phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành với tỷ lệ lần lượt là 5%, 10%, 12,5% và 1,5% từ lợi nhuận sau thuế trong kỳ theo Điều lệ của Tổng Công ty và nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2011 của Đại hội đồng cổ đông. Số liệu cuối cùng đối với việc trích lập các quỹ sẽ được cổ đông xác định và phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Theo nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2011 của Đại hội đồng cổ đông, Tổng Công ty công bố tỷ lệ chia cổ tức năm 2010 bằng tiền mặt là 20% vốn điều lệ. Trong kỳ, Tổng Công ty đã công bố chia cổ tức với số tiền là 20.348.311 đô la Mỹ tương đương 419.480.430.000 đồng cho cổ đông.

Chi tiết chênh lệch tỉ giá hối đoái ("CLTG") như sau:

	CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria) USD	CLTG phát sinh từ đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ USD	Tổng số USD
Tại ngày 1/1/2010	801.897	(1.155.152)	(353.255)
Phát sinh trong năm	231.697	1.051.178	1.282.875
Tại 31/12/2010	**1.033.594**	**(103.974)**	**929.620**
Phát sinh trong kỳ	368.244	362.745	730.989
Tại 30/6/2011	**1.401.838**	**258.771**	**1.660.609**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 USD	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 USD
Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	112.833.361	92.041.604
Doanh thu bán hàng và cung cấp các dịch vụ khác	17.165.712	5.759.950
	129.999.073	**97.801.554**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 USD	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 USD
Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	81.537.905	65.630.557
Giá vốn hàng bán và cung cấp các dịch vụ khác	13.903.221	1.881.483
	95.441.126	**67.512.040**

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 USD	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 USD
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	505.147	692.900
Thu nhập từ đầu tư vào các công ty con	7.918.055	1.968.685
Thu nhập từ đầu tư vào liên doanh	775.481	191.481
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	811.550	903.824
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	31
	10.010.233	**3.756.921**

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 USD	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 USD
Chi phí lãi vay	7.380.530	8.477.290
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	43.193	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.821.660	2.167.028
Chi phí tài chính khác	460.148	47.402
	10.705.531	**10.691.720**

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 USD	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 USD
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23.600.796	16.111.615
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(8.693.536)	(7.725.797)
Thu nhập chịu thuế	14.907.260	8.385.818
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**855.516**	**1.048.227**

Tổng Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai (2) năm 2007, 2008 và giảm 50% cho năm (5) năm tiếp theo từ năm 2009 đến 2013 đối với thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chính. Riêng thu nhập từ hoạt động kinh doanh của giàn khoan PV Drilling II và PV Drilling III, tài sản nhận về do sáp nhập Công ty Cổ phần Đầu tư khoan Dầu khí Việt Nam trước đây, Tổng Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai (2) năm 2010, 2011 và giảm 50% cho hai (2) năm tiếp theo 2012 và 2013.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày lập báo cáo, Tổng Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho chi nhánh ở Algeria theo các thủ tục quyết toán thuế của nước sở tại. Các thủ tục quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria sẽ được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền của Algeria khi Tổng Công ty hoàn tất dự án tại Algeria và các nghĩa vụ thuế sẽ được xác định vào thời điểm đó. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng sẽ không phát sinh thêm khoản nợ thuế trọng yếu nào liên quan đến việc quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria mà cần phải lập dự phòng thêm.

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/6/2011 USD	31/12/2010 USD
Trong vòng một năm	347.584	307.266
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.190.520	1.127.718
Sau năm năm	8.998.762	9.025.459
	10.536.866	**10.460.443**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng và chi phí dịch vụ cố định cam kết phải trả tại tòa nhà Sailing Tower số 111A Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh; Phòng 301B số 85 Nguyễn Chí Thanh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội; và tại tòa nhà Green Power, số 35 Tôn Đức Thắng, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh với thời gian thuê từ 1 năm đến 8 năm.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 USD	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 USD
Cung cấp dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	524.108	22.325.645
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petro Việt Nam	79.947.165	71.604.902
Mua hàng		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	1.909.136	2.945.813
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petro Việt Nam	-	6.692

	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010
Vay từ PVFC		
Lãi vay đã trả	79.511	111.308
Hoàn trả trong kỳ	1.394.925	1.394.925

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 USD	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 USD
Lương	131.590	205.690
Tiền thưởng	144.725	181.589
Các khoản phúc lợi khác	6.134	5.085
	282.449	**392.364**

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2011 USD	31/12/2010 USD
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	174.869	2.797.270
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petro Việt Nam	12.880.310	18.285.323
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	2.291.187	3.539.611
Các khoản vay phải trả		
PVFC	5.579.700	6.974.625
Lãi vay phải trả		
PVFC	16.913	21.473
Phải trả khác		
PVFC	-	5.281.481
Petro Việt Nam	10.289.155	1.957.342

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Tổng Công ty được chấp thuận thay đổi đơn vị tiền tệ từ đồng Việt Nam sang đô la Mỹ từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 theo công văn số 8036/BTC-CĐKT ngày 21 tháng 6 năm 2010. Tuy nhiên, do hạn chế về mặt thời gian, báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Tổng Công ty vẫn đang được trình bày theo đồng Việt Nam. Do đó, đơn vị tiền tệ trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Tổng Công ty được chuyển đổi từ đồng Việt Nam sang đô la Mỹ cho mục đích trình bày số liệu so sánh. Nguyên tắc chuyển đổi đồng tiền được áp dụng như sau:

- Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi bằng cách sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng bình quân trong kỳ từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 là 18.407 VNĐ/USD.
- Tất cả các chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc chuyển đổi được ghi nhận vào chi tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần "Vốn chủ sở hữu".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

33. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 đã được Hội đồng Quản trị Tổng Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 15 tháng 8 năm 2011.

Phạm Hồng Dũng	**Hồ Ngọc Yến Phương**	**Đoàn Đắc Tùng**
Tổng Giám đốc	**Phó TGĐ phụ trách tài chính**	**Kế toán trưởng**

Ngày 15 tháng 8 năm 2011